



**BSC WEEKLY REVIEW**  
**Tuần 24 (12/06-16/06/23)**

*Cập nhật danh mục ETF FTSE Vietnam và ETF VNM  
Quý 2 năm 2023*

# NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Canh chốt lãi từng phần trong phiên tăng mạnh tiến về cản 1,150 điểm*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật danh mục ETF FTSE Vietnam và ETF VNM Quý 2 năm 2023*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV bơm ròng*
4. PTKT VN-INDEX: *Vượt SMA200, VN-Index tiếp tục đà tăng trước áp lực chốt lãi ngắn hạn*
5. TIN VĨ MÔ: *Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tại Hoa Kỳ cao hơn dự kiến*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Y tế +6.49%*
7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN
8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

# CHIẾN THUẬT TUẦN: *Canh chốt lãi từng phần trong phiên tăng mạnh tiến về cản 1,150 điểm*

|                        | Điểm số        | Thay đổi (%) |
|------------------------|----------------|--------------|
| <b>VN-INDEX</b>        | <b>1107.53</b> | <b>1.53%</b> |
| GTGD/phiên<br>(tỷ VND) | 16,600.21      | 20.37%       |
| Khối ngoại<br>(tỷ VND) | -482.74        |              |
| <b>HNX-INDEX</b>       | <b>227.60</b>  | <b>0.69%</b> |
| GTGD/phiên<br>(tỷ VND) | 1939.18        | 8.43%        |
| Khối ngoại<br>(tỷ VND) | 91.24          |              |

| TTCK                | Điểm số  | % Ngày | % Tuần | % Tháng |
|---------------------|----------|--------|--------|---------|
| US (S&P500)         | 4298.86  | 0.11%  | 0.39%  | 4.07%   |
| EU (EURO STOXX)     | 4289.79  | -0.18% | -0.78% | -0.65%  |
| China (SHCOMP)      | 3231.41  | 0.55%  | 0.04%  | -1.25%  |
| Japan (NIKKEI)      | 32265.17 | 1.97%  | 2.35%  | 9.79%   |
| Korea (KOSPI)       | 2641.16  | 1.16%  | 2.80%  | 5.79%   |
| Singapore (STI)     | 3186.97  | 0.01%  | 0.65%  | -1.32%  |
| Thailand (SET)      | 1555.11  | -0.28% | 2.22%  | -0.78%  |
| Phillipines (PCOMP) | 6507.15  | -0.49% | -0.07% | -1.08%  |
| Malaysia (KLCI)     | 1376.08  | 0.10%  | -0.50% | -3.45%  |
| Indonesia (JCI)     | 6694.02  | 0.42%  | 0.92%  | -1.27%  |
| Vietnam (VNIndex)   | 1107.53  | 0.56%  | 1.53%  | 3.81%   |

| HĐTL      | Điểm số | ± Basis | GTGD* /<br>phiên | HĐM^ /<br>phiên |
|-----------|---------|---------|------------------|-----------------|
| VN30F2312 | 1074.90 | -2.36%  | 16,495           | 51,749          |
| VN30F2305 | 1090.50 | -0.94%  | 128              | 2,636           |
| VN30F2306 | 1095.30 | -0.50%  | 7                | 347             |
| VN30F2309 | 1081.50 | -1.76%  | 10               | 321             |

## TTCK VIỆT NAM

### *Luân chuyển dòng cổ phiếu và ngành nhịp nhàng*

VN-Index tiếp tục duy trì đà tăng 1.5% trong tuần. Độ rộng tăng điểm duy trì với 58% cổ phiếu và 15/19 ngành tăng điểm. Áp lực chốt lãi xuất hiện nhưng dòng tiền tăng trưởng và luân chuyển tích cực tiếp tục củng cố xu hướng của chỉ số và cải thiện thanh khoản. Vận động dòng tiền đã đẩy một số ngành chưa tăng hoặc có nhịp nghỉ trước đó như Y tế, Ô tô và phụ tùng và Tài nguyên cơ bản tăng trên 5% trong khi Hóa chất, Bảo hiểm và Hóa chất giảm nhẹ. Xu hướng chốt lãi ở những dòng cổ phiếu nóng kèm theo sự luân chuyển dòng tiền sang các cổ phiếu vốn hóa lớn khá nhịp nhàng đã thu hút dòng tiền mới và giúp thanh khoản đột biến. Trong tuần tới, HĐTL đáo hạn và ETF cơ cấu danh mục là yếu tố gây nhiễu và khó dự đoán. Dù vậy, với dòng tiền tăng trưởng, cơ hội thị trường vẫn ở phía trước những nhịp rung lắc ngắn hạn là thời điểm cân nhắc mua vào cho hoạt động giao dịch ngắn hạn.

Bộ GTVT đã công bố lịch khởi công loạt đại dự án và đường vành đai. Các dự án đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, Biên Hòa - Vũng Tàu, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội và Vành đai 3 TP.HCM có thời gian khởi công từ 17/6 – 30/6/2023. Riêng vành đai 4 Vùng thủ đô, UBND thành phố Hà Nội sẽ báo cáo kế hoạch khởi công khi đủ điều kiện theo quy hoạch. Trước đó Chính phủ đã ra nghị quyết triển khai các dự án trước ngày 30/6. Giải ngân đầu tư công theo báo cáo Bộ tài chính ước đạt 20.8% kế hoạch, giảm nhẹ cùng kỳ và chỉ có 8 bộ và 23 địa phương đạt trên 25%. Việc triển khai đồng loạt các dự án đúng tiến độ là yếu tố quan trọng đẩy nhanh tốc độ giải ngân trong 6 tháng cuối năm.

## TTCK THẾ GIỚI

### *Thị trường kỳ vọng nhiều vào khả năng FED giữ nguyên lãi suất*

TTCK Hoa Kỳ giảm nhẹ trong tuần chờ dữ liệu lạm phát để dự báo hướng đi tiếp theo của FED. Các chỉ số CK tăng giảm trái chiều với biên độ thấp, S&P 500 nhích nhẹ đạt đỉnh mới trong năm 2023. Các dấu hiệu kinh tế cho thấy lạm phát giảm dần trong khi đơn xin trợ cấp thất nghiệp cao nhất từ tháng 10/2021 làm tăng kỳ vọng FED giữ nguyên lãi suất lên mức 72% theo CME. TTCK Châu Âu hồi phục, EU600 tăng 1.2% với sự trở lại của các thị trường chủ chốt. TT Châu Á tiếp tục hồi phục với mức tăng ấn tượng 2.2% của thị trường Nhật Bản. Chỉ số DXY giảm lại 0.6% kéo theo sự phục hồi nhẹ của các kim loại quý. Chỉ số hàng hóa tăng lại 2%, đóng góp chủ yếu từ mức hồi phục các kim loại. Giá quặng sắt tăng 7%, ghi nhận mức tăng 4.7% từ đầu tháng.

Thỏa thuận trần nợ Hoa Kỳ được ban hành 3/6, theo đó đạo luật mới đình chỉ trần nợ công 31.4 nghìn tỷ hiện tại tới năm 2025. Đạo luật này cho phép Bộ Tài chính vay tiền cho đến đầu năm 2025 nhằm tránh khả năng vỡ nợ. Giới hạn trần nợ được thiết lập ở bất kỳ mức nào vào thời điểm thỏa thuận đình chỉ hết hạn. Bộ tài chính dự báo bán khoảng 1,000 tỷ giá trái phiếu đến cuối quý III. Thời điểm hiện tại, các ngân hàng đang có nhu cầu thấp với trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ do lợi tức không cao bằng lãi suất cho vay. Do vậy nỗi lo trần nợ được giải tỏa thì nỗi lo phát hành trái phiếu ào ạt sẽ hút thanh khoản của thị trường. Thị trường cổ phiếu sẽ hạn chế cơ hội và khó có sự bùng nổ tăng giá nếu như thanh khoản cạn kiệt.

**Chú thích:** \* tỷ VNĐ  
^ hợp đồng

# CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật danh mục ETF FTSE Vietnam và ETF VNM Quý 2 năm 2023

- Ngày 02/06/2023, FTSE đã công bố danh mục FTSE Vietnam All-share và FTSE Vietnam Index, theo đó:

FTSE đã không thêm mới cổ phiếu nào và loại bỏ cổ phiếu NVL, OCB ra khỏi danh mục FTSE Vietnam All-share. Đối với bộ chỉ số FTSE Vietnam Index không thêm mới cổ phiếu nào và loại bỏ cổ phiếu NVL - do cổ phiếu này đang trong diện cảnh báo.

- Ngày 09/06/2023, MarketVector cũng đã công bố danh mục các cổ phiếu thành phần thuộc bộ chỉ số MarketVector Local Vietnam Index theo đó thêm mới cổ phiếu EIB và không loại bỏ cổ phiếu nào.

- Ngày 16/06/2023, 02 quỹ ETF tham chiếu tương ứng theo 2 bộ chỉ số sẽ hoàn thành việc cơ cấu danh mục.

Trên cơ sở đó, danh mục Quỹ ETF VNM và FTSE Vietnam dự kiến thay đổi đối với các cổ phiếu Việt Nam như sau:

| DỰ BÁO SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU MUA/BÁN CỦA ETF FTSE VÀ VNM QUÝ 2/2023 |                      |              |              |                   |              |               |                         |                         |                     |                             |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------|--------------|-------------------|--------------|---------------|-------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------------|
| Mã CK                                                           | MackeyVector Vietnam |              |              | FTSE Vietnam      |              |               | Tổng                    |                         |                     |                             |
|                                                                 | Tỷ trọng hiện tại    | Tỷ trọng mới | SLCP mua/bán | Tỷ trọng hiện tại | Tỷ trọng mới | SLCP mua/bán  | SLCP mua/bán (Cổ phiếu) | KLGD trung bình 1 tháng | Số phiên GD dự kiến | Ghi chú                     |
| VIC                                                             | 6.97%                | 8.00%        | 2,484,805    | 11.98%            | 12.32%       | 530,785       | 3,015,590               | 2,585,207               | 1.17                |                             |
| VCB                                                             | 5.78%                | 6.00%        | 276,193      | 9.03%             | 9.50%        | 385,075       | 661,268                 | 887,736                 | 0.74                |                             |
| EIB                                                             | 0.00%                | 1.76%        | 10,744,191   | 1.71%             | 1.66%        | (-180,172)    | 10,564,019              | 14,724,356              | 0.72                | Thêm mới trong MarketVector |
| VNM                                                             | 6.08%                | 7.00%        | 1,764,082    | 8.86%             | 8.74%        | (-144,423)    | 1,619,659               | 2,376,848               | 0.68                |                             |
| MSN                                                             | 4.62%                | 5.00%        | 626,728      | 9.08%             | 8.90%        | (-188,388)    | 438,340                 | 1,631,893               | 0.27                |                             |
| VHM                                                             | 8.10%                | 8.00%        | (-227,334)   | 13.52%            | 14.05%       | 777,207       | 549,873                 | 2,325,644               | 0.24                |                             |
| HPG                                                             | 6.20%                | 6.50%        | 1,652,885    | 12.15%            | 12.82%       | 2,390,066     | 4,042,950               | 20,198,535              | 0.20                |                             |
| KBC                                                             | 1.73%                | 1.73%        | (-6,276)     | 1.93%             | 2.31%        | 1,121,497     | 1,115,222               | 10,072,383              | 0.11                |                             |
| POW                                                             | 1.81%                | 1.71%        | (-933,648)   | 1.20%             | 1.46%        | 1,557,831     | 624,183                 | 8,071,771               | 0.08                |                             |
| SHB                                                             | 2.51%                | 2.70%        | 1,989,749    | 2.08%             | 2.03%        | (-330,976)    | 1,658,773               | 30,758,395              | 0.05                |                             |
| DXG                                                             | 0.70%                | 0.76%        | 543,435      | 0.82%             | 0.88%        | 359,047       | 902,482                 | 19,374,487              | 0.05                |                             |
| VCG                                                             | 1.08%                | 1.19%        | 625,111      | 0.82%             | 0.76%        | (-238,574)    | 386,537                 | 10,195,240              | 0.04                |                             |
| DIG                                                             | 1.58%                | 1.57%        | (-85,299)    | 1.16%             | 1.27%        | 443,243       | 357,944                 | 23,038,294              | 0.02                |                             |
| SHS                                                             | 1.22%                | 1.18%        | (-418,411)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-418,411)              | 24,683,121              | (-0.02)             |                             |
| VND                                                             | 4.80%                | 4.42%        | (-2,562,945) | 2.11%             | 2.52%        | 1,746,492     | (-816,453)              | 32,397,802              | (-0.03)             |                             |
| KDC                                                             | 1.31%                | 1.28%        | (-54,216)    | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-54,216)               | 1,473,682               | (-0.04)             |                             |
| TCH                                                             | 0.81%                | 0.78%        | (-407,312)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-407,312)              | 8,745,254               | (-0.05)             |                             |
| PVS                                                             | 1.19%                | 1.10%        | (-369,206)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-369,206)              | 7,597,260               | (-0.05)             |                             |
| HSG                                                             | 1.08%                | 0.90%        | (-1,346,153) | 0.89%             | 0.93%        | 487,920       | (-858,234)              | 16,396,953              | (-0.05)             |                             |
| GEX                                                             | 1.78%                | 1.63%        | (-986,201)   | 1.51%             | 1.48%        | (-140,110)    | (-1,126,311)            | 20,100,479              | (-0.06)             |                             |
| PVD                                                             | 0.96%                | 0.97%        | 71,499       | 1.20%             | 1.07%        | (-441,310)    | (-369,811)              | 6,005,398               | (-0.06)             |                             |
| HAG                                                             | 0.93%                | 0.93%        | (-949,904)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-949,904)              | 13,157,994              | (-0.07)             |                             |
| KDH                                                             | 0.80%                | 0.75%        | (-196,126)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-196,126)              | 2,605,468               | (-0.08)             |                             |
| HUT                                                             | 0.87%                | 0.83%        | (-304,354)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-304,354)              | 3,114,852               | (-0.10)             |                             |
| DGC                                                             | 2.22%                | 2.07%        | (-302,485)   | 2.19%             | 2.18%        | (-17,272)     | (-319,757)              | 3,127,645               | (-0.10)             |                             |
| PDR                                                             | 1.44%                | 1.31%        | (-992,050)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-992,050)              | 9,600,747               | (-0.10)             |                             |
| SSI                                                             | 5.63%                | 5.50%        | (-649,589)   | 5.47%             | 4.81%        | (-2,122,505)  | (-2,772,094)            | 20,596,135              | (-0.13)             |                             |
| DPM                                                             | 1.14%                | 1.14%        | (-10,420)    | 1.19%             | 1.07%        | (-305,748)    | (-316,168)              | 2,309,657               | (-0.14)             |                             |
| VCI                                                             | 2.81%                | 2.61%        | (-739,429)   | 1.90%             | 1.93%        | 63,778        | (-675,651)              | 4,800,184               | (-0.14)             |                             |
| DCM                                                             | 0.95%                | 0.86%        | (-440,841)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-440,841)              | 2,984,416               | (-0.15)             |                             |
| HNG                                                             | 0.59%                | 0.56%        | (-808,344)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-808,344)              | 5,019,534               | (-0.16)             |                             |
| IDC                                                             | 1.56%                | 1.40%        | (-489,600)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-489,600)              | 3,002,338               | (-0.16)             |                             |
| VPI                                                             | 1.63%                | 1.55%        | (-190,737)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-190,737)              | 1,024,350               | (-0.19)             |                             |
| BVH                                                             | 1.19%                | 1.14%        | (-135,636)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-135,636)              | 640,604                 | (-0.21)             |                             |
| VIX                                                             | 1.98%                | 1.57%        | (-4,589,441) | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-4,589,441)            | 21,261,208              | (-0.22)             |                             |
| HOG                                                             | 0.77%                | 0.67%        | (-341,359)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-341,359)              | 1,580,029               | (-0.22)             |                             |
| VJC                                                             | 1.90%                | 1.67%        | (-308,411)   | 2.90%             | 2.83%        | (-58,461)     | (-364,872)              | 1,201,804               | (-0.30)             |                             |
| VHC                                                             | 1.56%                | 1.48%        | (-174,660)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-174,660)              | 543,517                 | (-0.32)             |                             |
| SBT                                                             | 1.33%                | 1.14%        | (-1,402,264) | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-1,402,264)            | 3,445,188               | (-0.41)             |                             |
| VRE                                                             | 2.90%                | 2.63%        | (-1,285,721) | 4.48%             | 4.41%        | (-218,347)    | (-1,504,068)            | 3,639,150               | (-0.41)             |                             |
| NVL                                                             | 3.44%                | 3.31%        | (-1,110,155) | 1.80%             | 0.00%        | (-10,069,223) | (-11,179,378)           | 21,124,047              | (-0.53)             | Loại khỏi FTSE Vietnam      |
| SAB                                                             | 2.85%                | 2.72%        | (-105,249)   | 0.00%             | 0.00%        | 0             | (-105,249)              | 151,819                 | (-0.69)             |                             |

\*Dữ liệu cập nhật tại ngày 09/06/2023

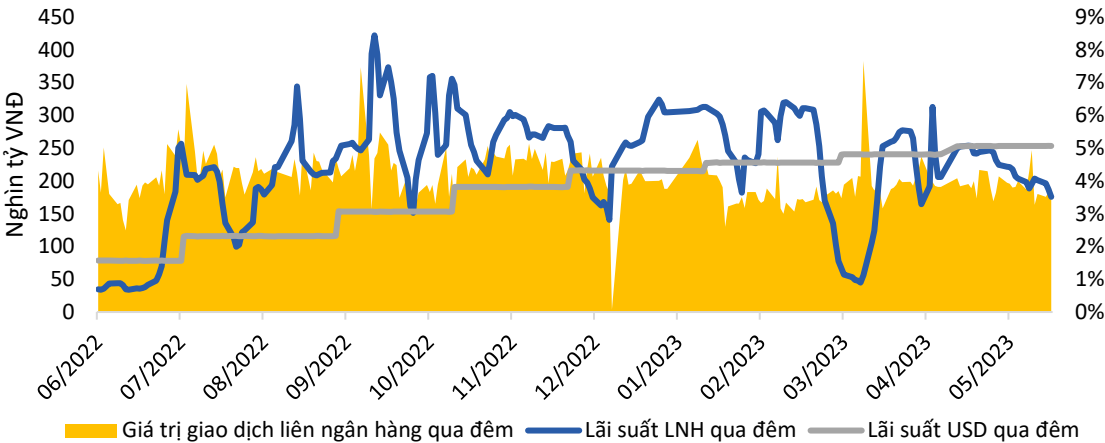
# THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

## Giao dịch tín phiếu trên OMO:

| Tuần    | Ngày bắt đầu | Ngày kết thúc | Giá trị hút (tỷ VNĐ) | Giá trị bơm (tỷ VNĐ) | Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ) |
|---------|--------------|---------------|----------------------|----------------------|---------------------------|
| Tuần 16 | 17/4/2023    | 21/4/2023     | 29,591.92            | 7,285.88             | -22,306.04                |
| Tuần 17 | 24/4/2023    | 28/4/2023     | 6,819.29             | 23,920.82            | 17,101.53                 |
| Tuần 18 | 1/5/2023     | 5/5/2023      | 4,398.93             | 1,757.18             | -2,641.75                 |
| Tuần 19 | 8/5/2023     | 12/5/2023     | 60,572.26            | 5,814.01             | -54,758.25                |
| Tuần 20 | 15/5/2023    | 19/5/2023     | 7,103.55             | 20,000.00            | 12,896.45                 |
| Tuần 21 | 22/5/2023    | 26/5/2023     | 753.48               | 49,547.41            | 48,793.93                 |
| Tuần 22 | 29/5/2023    | 1/6/2023      | 547.61               | 25,514.48            | 24,966.87                 |
| Tuần 23 | 6/5/2023     | 6/9/2023      | 1,354.88             | 16,900.00            | 15,545.12                 |

Nguồn: BSC Research

## Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

## Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

|                            | Qua đêm    | 1 tuần  | 2 tuần  | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 9 tháng |
|----------------------------|------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lãi suất liên ngân hàng BQ | 3.73%      | 3.90%   | 3.99%   | 4.69%   | 5.58%   | 7.28%   | 8.56%   |
| So với tuần trước          | -0.22%     | -0.26%  | -0.27%  | -0.29%  | -0.59%  | -0.20%  | -0.24%  |
| GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)       | 182,101.67 | 12,774  | 2,987   | 1,020   | 568     | 180     | 25      |
| So với tuần trước          | -8.17%     | -24.47% | -42.32% | -63.54% | -73.56% | -30.58% | 201%    |

\* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 07/06/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

**Nhận xét:** Trong tuần 23, 0 giá trị tín phiếu được phát hành. Đồng thời, SBV không thực hiện mua giấy tờ có giá. Tổng kết lại, SBV đã bơm ròng 15.54 nghìn tỷ đồng.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 3.73%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 182.1 nghìn tỷ VNĐ

# PTKT VN-INDEX: *Vượt SMA200, VN-Index tiếp tục đà tăng trước áp lực chốt lãi ngắn hạn*

**Đồ thị ngày:** Sau 3 phiên giằng co dưới SMA200, VN-Index có phiên giao dịch đột phá cuối tuần cùng với thanh khoản cải thiện. Đây là tín hiệu tích cực kể từ khi VN-Index giảm dưới SMA200 kể từ tháng 19/4/2022. Thanh khoản đang tăng trưởng tốt cho thấy dòng tiền đã tích cực tham gia lại thị trường. Các chỉ báo kỹ thuật cải thiện, RSI sắp đi vào vùng quá mua.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI tăng mạnh từ mức 69 lên 71 điểm, đi vào vùng quá mua.
- MACD giữ trên đường tín hiệu và mức 0.
- VN-Index giữ trên các đường SMA, giá bám dải bollingerband trên.

**Nhận định:** Xu hướng tăng điểm của thị trường tiếp tục được củng cố với những phiên tạo gap giá và duy trì trên ngưỡng tâm lý 1,100 điểm trong phiên điều chỉnh. Sau nhiều phiên tăng điểm, TT có một phiên chủ động chốt lãi tuy nhiên điều này chưa ảnh hưởng đến động lực tăng điểm VN-Index về mức 1,125 – 1,150 điểm trong tuần tới. Dù vậy tuần tới hoạt động cơ cấu ETF và HĐTL đáo hạn có thể là yếu tố gây nhiễu và khiến cho diễn biến trong tuần trở lên khó lường hơn.

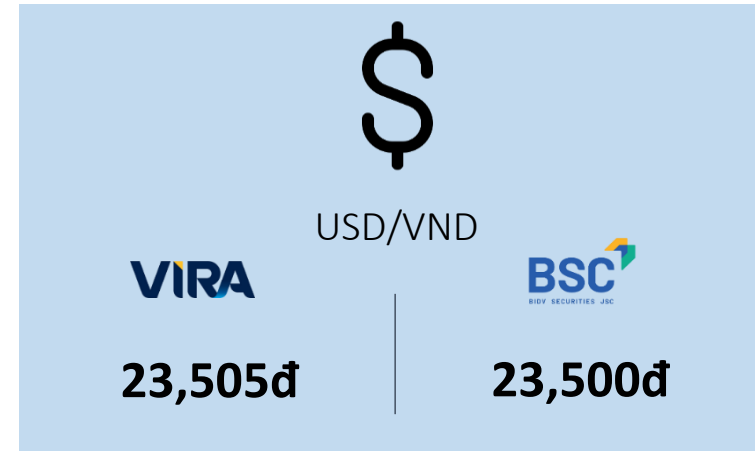
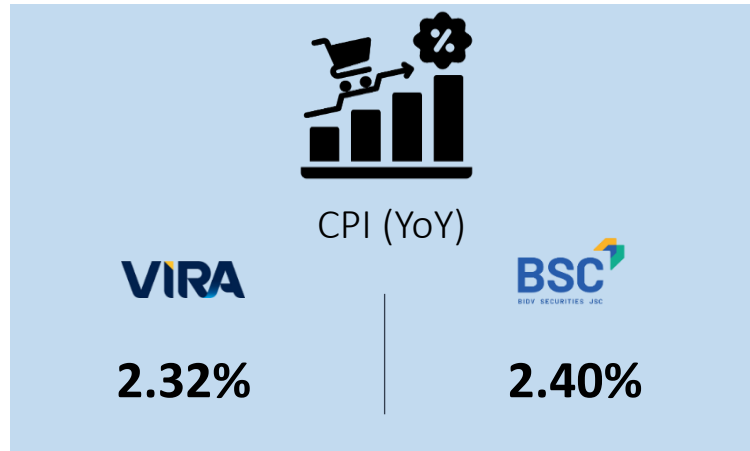
## Đồ thị



Nguồn: BSC Research

# TIN VĨ MÔ: Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu tại Hoa Kỳ cao hơn dự kiến

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU VĨ MÔ THÁNG 6/2023:



## VIỆT NAM:

- Chương trình giám sát năm 2024: Quốc hội sẽ giám sát tối cao về thị trường bất động sản, phát triển nhà ở xã hội và các dự án sân bay Long Thành; đường bộ cao tốc Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2017- 2020 và 2021- 2025; đường Vành đai 4- vùng Thủ đô Hà Nội; đường Vành đai 3- Thành phố Hồ Chí Minh...
- Phó thủ tướng: ký Quyết định số 17 ngày 5/6/2023; trong đó sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn. Theo quy định mới, các hộ gia đình vùng khó khăn được vay tối đa là 100 triệu đồng/người với lãi suất là 9%/năm.
- Phó Thủ tướng: ký Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 8/6/2023. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu trong giai đoạn 2023 - 2025 và các năm tiếp theo, cả nước phải phấn đấu hằng năm tiết kiệm tối thiểu 2,0% tổng điện năng tiêu thụ; giảm tổn thất điện năng trên toàn hệ thống điện dưới 6% vào năm 2025.
- Bộ tài chính: đang thiết kế một gói hỗ trợ người lao động trị giá 23,000 tỉ đồng trích từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp để hỗ trợ cho người lao động trong giai đoạn khó khăn này.
- Bộ Tài chính: tổng nguồn vốn kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2023 là 809,246 tỷ đồng (vốn trong nước là 776,291 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 29,000 tỷ đồng). Trong đó: Kế hoạch vốn đã giao là 796,358.6 tỷ đồng (vốn trong nước là 764,429 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 31,929 tỷ đồng); kế hoạch vốn chưa giao là 12,887 tỷ đồng.

## THẾ GIỚI:

- Hoa Kỳ: Doanh số bán buôn tháng 4/2023 tăng 0.2%, ít hơn dự kiến 0.4%, nhưng hồi phục so với mức giảm -2.7% trong tháng 3/2023. Hàng tồn kho trong tháng 4/2023 giảm -0.1%.
- Hoa Kỳ: Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu trong tuần kết thúc vào ngày 3/6/2023 ghi nhận mức 261 nghìn, cao hơn so với con số 235 nghìn dự kiến.
- Hoa Kỳ: sự đảo ngược của đường cong lợi suất chính của trái phiếu Hoa Kỳ ngày càng gia tăng và các nhà giao dịch đã hoàn toàn hiểu được kỳ vọng tăng lãi suất của Fed vào tháng 7. Hoán đổi cho thấy Fed dự kiến chỉ có một lần cắt giảm lãi suất 25 bps vào năm 2023 so với mức lãi suất cao nhất.
- Hoa Kỳ: cán cân thương mại quốc tế T4.2023 thâm hụt 74.6 tỷ USD, dự kiến 75.2 tỷ USD.
- Eurozone: PPI tháng 4/2023 -3.2% MoM (tương đương + 1.0% YoY), thấp hơn dự báo -3.1% MoM (tương đương +1.4% YoY). Phần lớn sự sụt giảm trong tháng đến từ giá năng lượng (-10.1%)

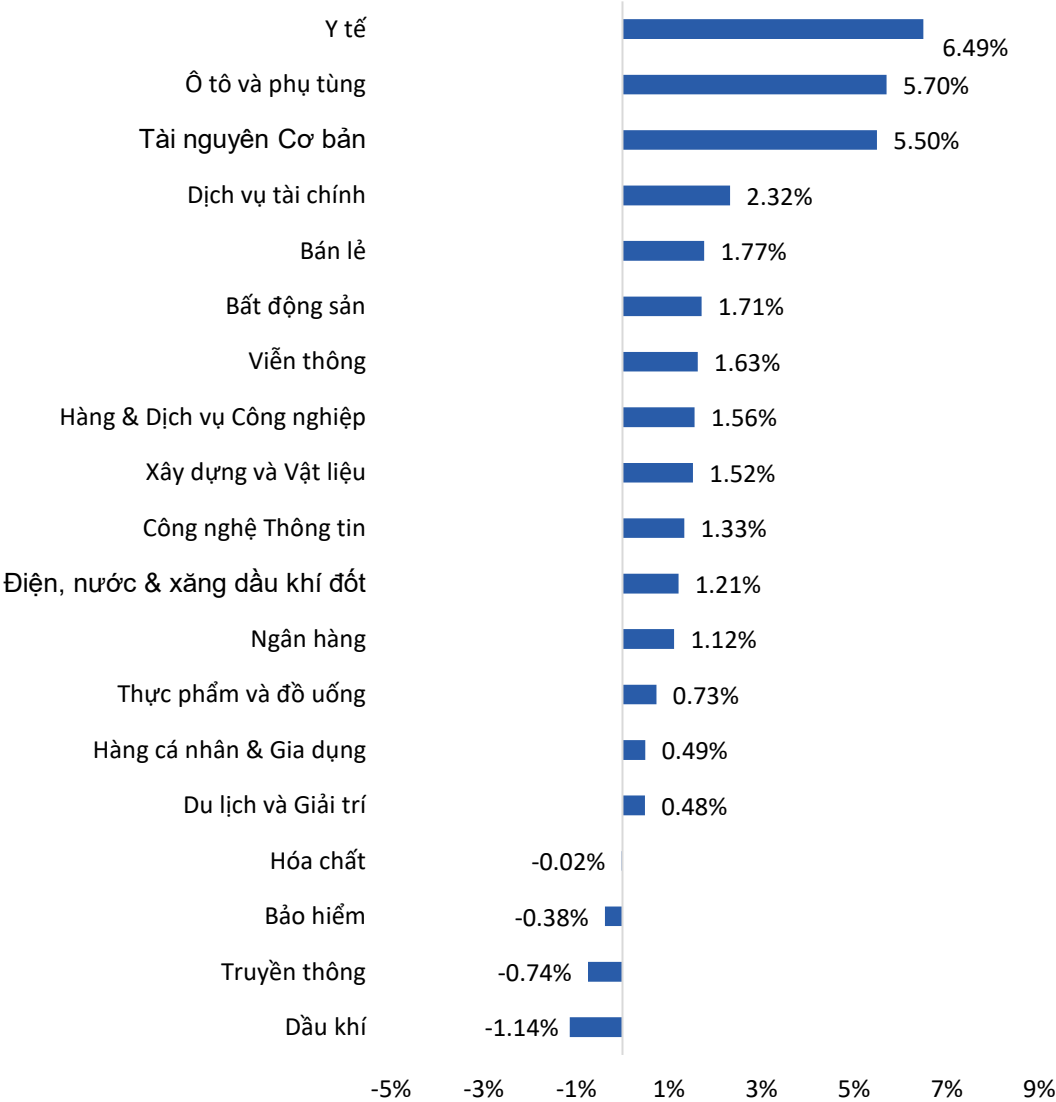
## THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV từ ngày 22/5 đến 23/6;
- Hợp đồng tương lai đáo hạn và các ETFs cơ cấu giao dịch;
- Các NHTW lớn như FED, ECB, BOJ họp chính sách tiền tệ tháng 6;
- 12/6, FDI Trung Quốc. 13/6, CPI Hoa Kỳ và Đức; Tỷ lệ thất nghiệp Anh. 14/6, GDP, Chỉ số sản xuất công nghiệp, cán cân thương mại Anh; PPI và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 15/6, FED công bố lãi suất và biên bản FOMC; ECB công bố lãi suất và biên bản chính sách tiền tệ; Doanh thu bán lẻ, Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 16/6, Chính sách tiền tệ của NHTW Nhật; CPI và CPI lõi của EU.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

| Ngành             | % Ngày | %Tuần | % Tháng | CP tiêu biểu |        |     |        |
|-------------------|--------|-------|---------|--------------|--------|-----|--------|
| Y tế              | 4.49%  | 6.49% | 9.59%   | DBD          | 5.13%  | PME | 0.38%  |
| Ô tô và phụ tùng  | 1.13%  | 5.70% | 9.65%   | VEA          | -0.78% | 0   | 0.00%  |
| Tài nguyên Cơ bản | 0.54%  | 5.50% | 6.13%   | HPG          | 6.02%  | HSG | 6.77%  |
| Dịch vụ tài chính | 2.36%  | 2.32% | 13.42%  | SSI          | 4.77%  | HCM | -1.13% |
| Bán lẻ            | 1.81%  | 1.77% | 9.15%   | MWG          | 1.47%  | PNJ | -0.54% |

| Mặt hàng  | Đơn vị   | Giá      | % Ngày | % Tuần | % Tháng | Tích cực           | Tiêu cực           |
|-----------|----------|----------|--------|--------|---------|--------------------|--------------------|
| Dầu WTI   | USD/bbl. | 70.17    | -1.57% | -2.19% | -4.69%  | PVD, PVT           | GAS, BSR           |
| Dầu Brent | USD/bbl. | 74.79    | -1.54% | -1.76% | -1.94%  | PVD, PVT           | GAS, BSR           |
| Xăng      | USd/gal. | 259.32   | -0.75% | 3.70%  | 6.31%   | PLX, OIL           | HVN, VJC           |
| Vàng      | USD/oz.  | 1,961.19 | -0.22% | 0.68%  | -3.39%  |                    | PNJ                |
| Bạc       | USD/oz.  | 24.29    | 0.23%  | 2.91%  | -4.37%  |                    | PNJ                |
| Đậu tương | USd/bu.  | 1,204.25 | 1.28%  | 1.73%  | -4.01%  | HKB                | DBC, QNS           |
| Lúa mì    | USd/bu.  | 630.25   | 0.64%  | 1.82%  | -2.06%  |                    | AFX                |
| Sữa       | USD/cwt  | 15.11    | -0.26% | -1.18% | -10.49% | KDC                | VNM, GTN, QNS      |
| Cao su    | JPY/kg   | 210.30   | -0.61% | 0.96%  | -0.38%  | DPR, PHR, HAG, HNG | SRC, CSM, DRC      |
| Đường     | USd/lb.  | 25.02    | -0.28% | 2.08%  | -3.17%  | SBT, LSS, SLS, QNS | VNM, GTN, QNS      |
| Cà phê    | USd/lb.  | 186.65   | -1.94% | 5.04%  | 1.33%   | CTP, DLG           | VCF, CTP           |
| Đồng      | USD/MT   | 8,371.50 | 0.29%  | 1.63%  | -2.56%  | MSN, ACM, BGM      | CAV, SAM, TGP, VTH |
| Thép      | CNY/MT   | 3,691.00 | 1.07%  | 1.46%  | -0.19%  | HSG, HPG, NKG      | PC1, CTD, HBC      |
| Nhôm      | USD/MT   | 2,268.00 | 0.60%  | 0.20%  | -2.24%  |                    | CAV, SAM, TGP, VTH |
| Quặng sắt | CNY/MT   | 800.00   | 1.91%  | 5.75%  | 10.57%  |                    | HPG                |
| Than đá   | USD/MT   | 146.65   | -0.74% | 6.77%  | -13.96% | HLC, NBC, TNT, THT | HT1, BCC, PPC, POW |
| Thép HRC  | CNY/MT   | 531.97   | 0.89%  | 0.35%  | -2.01%  | HSG, HPG, NKG      | PC1, CTD, HBC      |



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

# VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

| Top tăng điểm số VN-Index |        |         |
|---------------------------|--------|---------|
| Mã                        | % tăng | Điểm số |
| VCB                       | 5.90%  | 6.64    |
| VHM                       | 3.93%  | 2.29    |
| HPG                       | 6.02%  | 1.89    |
| MSN                       | 5.81%  | 1.50    |
| GAS                       | 1.85%  | 0.81    |
| DGC                       | 12.08% | 0.65    |
| MBB                       | 2.79%  | 0.62    |
| BCM                       | 2.56%  | 0.52    |
| DHG                       | 12.68% | 0.46    |
| SSI                       | 4.77%  | 0.43    |
| Tổng                      |        | 15.82   |

| Top giảm điểm số VN-Index |        |         |
|---------------------------|--------|---------|
| Mã                        | % giảm | Điểm số |
| BID                       | -2.80% | -1.58   |
| GVR                       | -4.50% | -0.85   |
| VPB                       | -1.76% | -0.59   |
| CTG                       | -1.05% | -0.36   |
| HDB                       | -2.89% | -0.35   |
| VRE                       | -1.48% | -0.23   |
| ACB                       | -1.15% | -0.21   |
| KBC                       | -3.66% | -0.20   |
| EIB                       | -2.36% | -0.19   |
| DIG                       | -4.13% | -0.14   |
| Tổng                      |        | -4.70   |

| Khối ngoại mua ròng |          |       |
|---------------------|----------|-------|
| Mã                  | Mua ròng | SHNN  |
| SSI                 | 294.25   |       |
| VND                 | 254.49   | 21.64 |
| VHM                 | 246.51   | 24.45 |
| VCB                 | 114.75   | 23.59 |
| KBC                 | 94.69    | 19.02 |
| HPG                 | 79.66    | 24.27 |
| KDH                 | 73.69    |       |
| HDG                 | 66.84    | 22.02 |
| VCI                 | 48.09    | 24.67 |
| VIX                 | 46.83    | 6.53  |
| Tổng                | 1,319.80 |       |

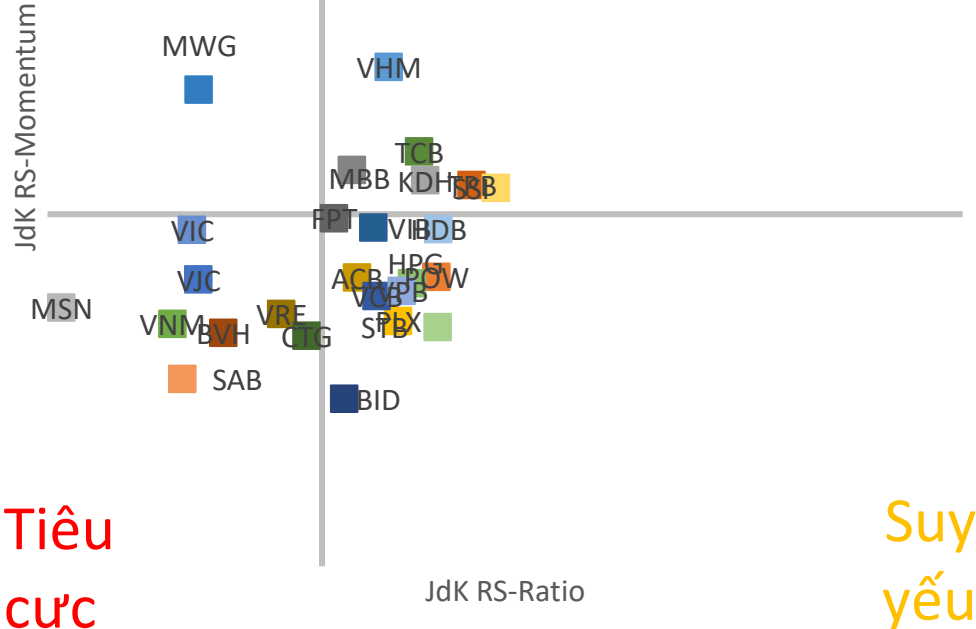
| Khối ngoại bán ròng |          |       |
|---------------------|----------|-------|
| Mã                  | Mua ròng | SHNN  |
| VNM                 | -626.80  | 54.69 |
| CTG                 | -236.55  | 27.39 |
| ST8                 | -146.76  | 14.21 |
| HCM                 | -117.67  | 46.53 |
| FUEVFN              | -115.11  |       |
| BSR                 | -111.26  | 41.13 |
| VRE                 | -96.58   | 33.22 |
| GEX                 | -84.80   | 12.18 |
| MSN                 | -77.11   | 29.98 |
| BID                 | -75.43   |       |
| Tổng                | -1688.09 |       |

| Vận động cổ phiếu VN30 |          |          |         |
|------------------------|----------|----------|---------|
| VHM                    | 103.6526 | 104.1746 | 24.02%  |
| KDH                    | 105.6584 | 100.956  | 18.02%  |
| BVH                    | 94.62184 | 96.624   | -10.61% |
| PDR                    | 101.7887 | 132.3387 | 42.02%  |
| TPB                    | 108.1894 | 100.819  | 19.08%  |
| MBB                    | 101.6562 | 101.2523 | 17.73%  |
| TCB                    | 105.3213 | 101.779  | 23.19%  |
| GVR                    | 106.1603 | 103.3242 | 24.48%  |
| SSI                    | 109.5082 | 100.7425 | 32.55%  |
| NVL                    | 92.33578 | 146.7121 | 36.45%  |
| MWVG                   | 93.28039 | 103.5294 | 9.09%   |
| POW                    | 106.2614 | 98.21239 | 7.00%   |
| PLX                    | 104.1711 | 96.9627  | 9.51%   |
| VIB                    | 102.8182 | 99.6151  | 15.68%  |
| FPT                    | 100.6652 | 99.88075 | 7.50%   |
| BID                    | 101.2317 | 94.74865 | -5.75%  |
| HPG                    | 104.9369 | 98.03301 | 12.81%  |
| ACB                    | 101.9208 | 98.19869 | 6.82%   |
| VCB                    | 102.9901 | 97.6653  | 12.92%  |
| HDB                    | 106.3762 | 99.56712 | 10.48%  |
| VPB                    | 104.3806 | 97.8172  | 0.52%   |
| STB                    | 106.3336 | 96.78668 | 15.16%  |
| VJC                    | 93.26164 | 98.13635 | -5.60%  |
| VNM                    | 91.83939 | 96.87615 | -11.56% |
| VRE                    | 97.79221 | 97.16168 | -7.29%  |
| CTG                    | 99.17031 | 96.5378  | -0.53%  |
| SAB                    | 92.38941 | 95.30919 | -14.93% |
| MSN                    | 85.77278 | 97.34221 | -4.97%  |
| VIC                    | 92.90145 | 99.55001 | -0.95%  |
| GAS                    | 91.70741 | 97.4701  | -8.94%  |

Hồi  
phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích  
cực



Nguồn: Bloomberg

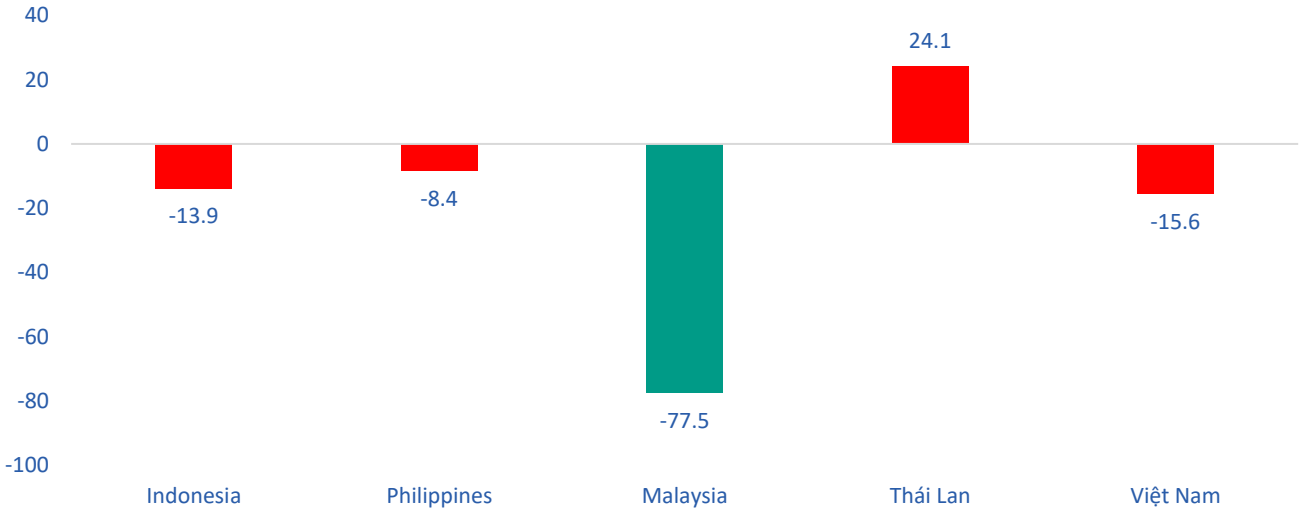
Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

|                | WTD    | MTD     | QTD      | YTD       |
|----------------|--------|---------|----------|-----------|
| Khu vực châu Á |        |         |          |           |
| ASEAN 5        | (91.3) | (229.2) | (978.7)  | (2,901.5) |
| Indonesia      | -13.9  | -13.9   | 923.7    | 1369      |
| Philippines    | -8.4   | -12.9   | -59.4    | -577.7    |
| Malaysia       | -77.5  | -102.5  | -317.8   | -740.7    |
| Thái Lan       | 24.1   | -71.1   | -1269.1  | -2914.7   |
| Việt Nam       | -15.6  | -28.8   | -256.1   | -37.4     |
| Các nước       | 370.2  | 1,514.4 | 14,830.3 | 25,788.4  |
| Hàn Quốc       | 67.8   | 377.7   | 4108.1   | 9577.7    |
| Đài Loan       | 56.1   | 490.7   | 3142.9   | 11113.1   |
| Ân Độ          | 247.3  | 647.1   | 7578.2   | 5095.7    |
| Sri Lanka      | -1     | -1.1    | 1.1      | 1.9       |

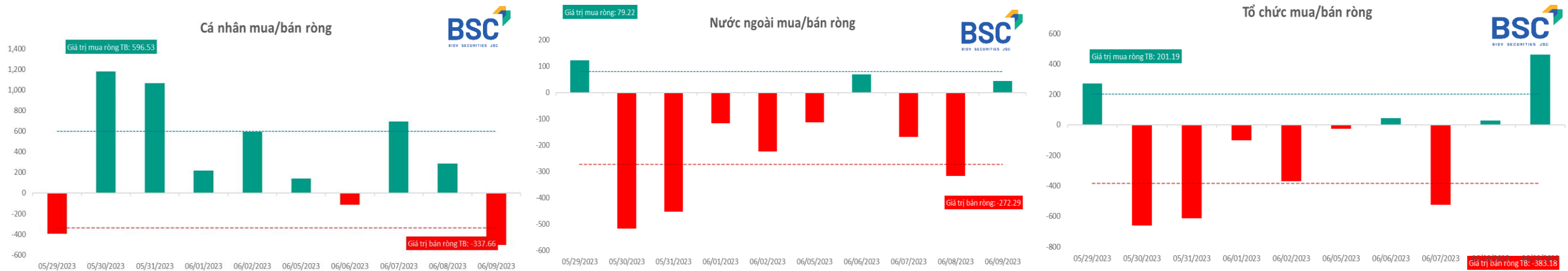


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

|           | Feb-23 |       |         | Mar-23 |         |        |        |        | Apr-23 |        |        |        | May-23  |         |         |        |         | Jun-23  |        |         |
|-----------|--------|-------|---------|--------|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|---------|---------|--------|---------|---------|--------|---------|
|           | W5     | W6    | W7      | W8     | W9      | W10    | W11    | W12    | W13    | W14    | W15    | W16    | W17     | W18     | W19     | W20    | W21     | W22     | W23    | Tổng    |
|           | 65.02  | 15.39 | 4.01    | (9.31) | (5.97)  | 7.24   | 16.43  | 30.15  | 16.53  | 3.86   | (5.40) | (0.51) | (30.73) | (31.16) | (16.97) | (5.24) | (14.32) | (25.56) | (2.27) | 260.63  |
| ETF ngoại | 46.77  | 15.39 | (1.69)  | (7.95) | 5.38    | 8.24   | 24.01  | 35.68  | 20.38  | 4.16   | 0.89   | 0.10   | (23.28) | (31.16) | (8.27)  | -      | (2.98)  | (16.63) | 2.70   | 272.80  |
| Fubon     | 0.00   | 0.00  | 0.00    | 0.00   | 0.00    | 0.00   | 17.81  | 32.21  | 14.88  | (0.94) | 0.18   | 3.86   | 0.73    | 0.36    | 1.10    | 0.00   | 0.00    | 0.00    | (0.19) | 71.48   |
| VNM       | 3.11   | 0.00  | 0.59    | 0.00   | 1.15    | 4.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | 0.00   | (1.85) | (4.82) | (18.46) | (1.20)  | (4.26)  | 0.00   | 0.00    | 0.01    | 5.22   | 68.98   |
| FTSE      | 4.33   | 8.90  | 10.47   | 0.90   | 4.23    | 4.24   | -      | (3.89) | 0.52   | -      | 2.56   | 1.06   | 0.77    | 0.00    | 0.00    | 0.00   | 0.79    | 0.00    | 1.52   | 59.69   |
| iShare    | 39.33  | 6.49  | (12.75) | (8.85) | -       | -      | 6.20   | 7.36   | 4.98   | 5.10   | 0.00   | 0.00   | (6.32)  | (30.32) | (5.11)  | 0.00   | (3.77)  | (16.64) | (3.85) | 72.65   |
| ETF nội   | 18.25  | -     | 5.70    | (1.36) | (11.35) | (1.00) | (7.58) | (5.53) | (3.85) | (0.30) | (6.29) | (0.61) | (7.45)  | -       | (8.70)  | (5.24) | (11.34) | (8.93)  | (4.97) | (12.17) |
| Diamond   | 14.87  | -     | -       | -      | (5.89)  | (1.10) | (2.74) | (3.00) | (3.00) | (0.10) | (6.16) | (0.29) | (5.00)  | -       | (1.89)  | (3.14) | (4.20)  | (7.94)  | (3.50) | (16.16) |
| E1        | 3.38   | -     | 5.70    | (1.55) | (4.07)  | 0.82   | (4.06) | (1.10) | 0.50   | (0.55) | 0.08   | 0.08   | (1.51)  | -       | (6.88)  | (2.10) | (6.44)  | (0.78)  | (3.54) | 2.98    |
| Finlead   | -      | -     | -       | 0.19   | (1.39)  | (0.72) | (0.78) | (1.43) | (1.35) | 0.35   | (0.21) | (0.40) | (0.94)  | -       | 0.07    | -      | (0.70)  | (0.21)  | 2.07   | 1.01    |

# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



| Tự doanh     |            |         |              |            |         | NĐTNN        |            |         |              |            |         | Cá nhân      |            |         |              |            |         |
|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|--------------|------------|---------|
| Top mua ròng |            |         | Top bán ròng |            |         | Top mua ròng |            |         | Top bán ròng |            |         | Top mua ròng |            |         | Top bán ròng |            |         |
| Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị | Mã CK        | Khối lượng | Giá trị |
| FUEVFN       | 13,771,760 | 149.50  | VGC          | 2,602,940  | -105.82 | SSI          | 11,848,100 | 294.25  | VNM          | 9,467,900  | -626.80 | VNM          | 10,081,693 | 667.73  | SSI          | 18,500,844 | -457.31 |
| NVL          | 9,165,300  | 138.19  | BCM          | 922,700    | -72.88  | VND          | 13,652,800 | 254.49  | CTG          | 8,245,100  | -236.55 | TCD          | 20,298,600 | 205.43  | VND          | 21,016,577 | -390.41 |
| ACB          | 3,379,600  | 82.60   | BCG          | 4,067,300  | -42.81  | VHM          | 4,502,160  | 246.51  | ST8          | 6,114,970  | -146.76 | DIG          | 7,473,800  | 159.73  | VHM          | 5,017,657  | -275.07 |
| MBB          | 5,348,790  | 53.82   | POW          | 1,743,001  | -24.10  | VCB          | 1,159,400  | 114.75  | HCM          | 4,363,000  | -117.67 | VRE          | 5,701,176  | 154.92  | HPG          | 10,821,177 | -245.88 |
| MWG          | 1,925,400  | 49.53   | FUESSVFL     | 1,141,700  | -19.58  | KBC          | 3,385,700  | 94.69   | FUEVFN       | 4,935,500  | -115.11 | ST8          | 6,115,470  | 146.77  | HSG          | 9,130,520  | -149.87 |
| MSN          | 1,586,955  | 38.35   | VRE          | 572,200    | -15.59  | HPG          | 3,508,400  | 79.66   | VRE          | 3,560,700  | -96.58  | CTG          | 4,639,782  | 133.10  | VIX          | 9,800,504  | -100.89 |
| FPT          | 879,699    | 29.97   | DCM          | 609,900    | -15.46  | KDH          | 2,433,500  | 73.69   | GEX          | 4,010,000  | -84.80  | REE          | 1,800,750  | 112.26  | DGC          | 1,551,716  | -91.40  |
| HPG          | 2,019,970  | 28.38   | VNM          | 148,100    | -10.04  | HDG          | 1,826,300  | 66.84   | MSN          | 1,049,100  | -77.11  | GEX          | 5,186,642  | 102.95  | KBC          | 2,918,434  | -81.95  |
| STB          | 268,400    | 27.80   | VHM          | 182,460    | -9.68   | VCI          | 1,380,200  | 48.09   | BID          | 1,716,300  | -75.43  | VGC          | 2,493,940  | 101.88  | MBB          | 3,662,771  | -72.92  |
| CTG          | 650,000    | 26.52   | EVE          | 476,700    | -8.40   | VIX          | 4,597,030  | 46.83   | VPB          | 3,787,200  | -74.19  | POW          | 6,491,788  | 90.07   | VCB          | 687,431    | -68.57  |

DANH MỤC BSC 30

| Cổ phiếu | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản (triệu USD) | EPS (VND) | P/E   | Giá mục tiêu (VND) | NN sở hữu | Link                 |
|----------|-------------------|--------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------|-------|--------------------|-----------|----------------------|
| VCB      | Ngân hàng         | 100.5                    | 0.50%  | 0.86 | 20,679.04           | 3.57                    | 7,311.00  | 13.75 | 105,000            | 23.59%    | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng         | 43.45                    | -0.57% | 0.99 | 9,556.21            | 2.44                    | 4,208.00  | 10.33 | 54,578             | 17.28%    | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng         | 19.5                     | 0.00%  | 1.16 | 5,691.63            | 8.11                    | 3,972.00  | 4.91  | 23,685             | 28.09%    | <a href="#">Link</a> |
| TCB      | Ngân hàng         | 32.4                     | 2.05%  | 1.39 | 4,954.72            | 7.40                    | 14,982.00 | 2.16  |                    | 17.64%    | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng         | 20.25                    | 1.25%  | 1.39 | 3,991.88            | 9.06                    | 14,982.00 | 1.35  | 24,400             | 17.64%    | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng         | 28.1                     | 1.81%  | 1.29 | 2,303.24            | 15.43                   | 4,640.00  | 6.06  | 31,200             | 30.00%    | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | BĐS KCN           | 18.05                    | 0.28%  | 1.10 | 3,139.13            | 2.71                    | 4,603.00  | 3.92  | 19,100             | 23.23%    | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | BĐS KCN           | 27.6                     | 0.36%  | 1.70 | 921.13              | 10.92                   | 4,880.00  | 5.66  | 29,800             | 29.17%    | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | BĐS KCN           | 42                       | -0.24% | 1.71 | 602.61              | 5.64                    |           |       | 52,400             | 42.84%    | <a href="#">Link</a> |
| VGC      | BĐS KCN           | 43.9                     | 2.33%  | 1.66 | 855.76              | 4.69                    | 1,217.00  | 36.07 |                    | 0.55%     | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Vật liệu xây dựng | 22.9                     | 0.44%  | 1.00 | 5,789.50            | 23.54                   | 1,916.00  | 11.95 | 25,000             | 23.42%    | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Vật liệu xây dựng | 55.5                     | 0.18%  | 0.89 | 10,507.28           | 2.53                    | 1,896.00  | 29.27 | 68,300             | 10.63%    | <a href="#">Link</a> |
| VRE      | BĐS               | 27                       | -0.74% | 1.15 | 2,637.87            | 3.38                    | 5,227.00  | 5.11  | 36,200             | 23.92%    | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | BĐS               | 30.45                    | 0.16%  | 0.40 | 949.02              | 3.36                    | 1,576.00  | 19.32 | 37,700             | 32.47%    | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | BĐS               | 33                       | 1.85%  | 1.53 | 551.07              | 4.08                    | 2,557.00  | 12.91 | 38,100             | 44.94%    | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Phân bón          | 63.1                     | 6.95%  | 1.50 | 1,041.91            | 24.64                   | 14,120.00 | 4.47  | 60,500             | 18.41%    | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Dầu khí           | 33.3                     | 1.22%  | 1.34 | 566.58              | 3.87                    | 6,793.00  | 4.90  | 42,000             | 3.01%     | <a href="#">Link</a> |
| DCM      | Dầu khí           | 25.45                    | 2.21%  | 0.80 | 585.79              | 5.08                    | 2,625.00  | 9.70  | 29,000             | 18.11%    | <a href="#">Link</a> |
| GAS      | Dầu khí           | 93.7                     | 0.11%  | 0.73 | 7,797.27            | 1.18                    | 2,292.00  | 40.88 | 122,300            | 41.13%    | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí           | 38                       | -0.78% | 1.12 | 2,099.24            | 0.98                    | 1,340.00  | 28.36 | 45,000             | 20.38%    | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí           | 30.6                     | 0.00%  | 1.19 | 635.90              | 7.97                    | 993.00    | 30.82 | 33,000             | 6.25%     | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí           | 23.6                     | -0.21% | 1.48 | 570.38              | 5.51                    | 7,698.00  | 3.07  | 26,000             | 49.00%    | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Tiện ích          | 13.75                    | -0.36% | 1.13 | 1,400.03            | 3.07                    | 3,895.00  | 3.53  | 14,500             | 55.81%    | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | Bán lẻ            | 65.8                     | 0.46%  | 1.20 | 5,979.09            | 5.95                    | 2,605.00  | 25.26 | 84,500             | 30.59%    | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | Bán lẻ            | 76.5                     | 2.82%  | 1.14 | 4,735.43            | 7.95                    | 3,456.00  | 22.14 | 96,000             | 49.00%    | <a href="#">Link</a> |
| MWG      | Bán lẻ            | 41.4                     | 1.85%  | 1.34 | 2,633.42            | 7.34                    | 7,475.00  | 5.54  | 55,200             | 49.00%    | <a href="#">Link</a> |
| PNJ      | Bán lẻ            | 72                       | 0.56%  | 0.75 | 1,026.78            | 2.23                    | 2,965.00  | 24.28 | 95,000             | 29.02%    | <a href="#">Link</a> |
| VHC      | Thủy sản          | 60.5                     | -0.82% | 1.22 | 482.36              | 1.70                    | 12,800.00 | 4.73  | 67,500             | 30.47%    | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Logistics         | 51.4                     | 2.80%  | 0.69 | 673.51              | 2.36                    | 7,059.00  | 7.28  | 57,000             | 48.84%    | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ         | 84.6                     | 1.20%  | 0.76 | 4,062.02            | 2.49                    | 5,901.00  | 14.34 | 91,900             | 49.00%    | <a href="#">Link</a> |

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

| Cổ phiếu | Ngành       | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS (VND)  | P/E    | P/B  | NN sở hữu | ROE     |
|----------|-------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|------------|--------|------|-----------|---------|
| CTG      | Ngân hàng   | 28.35                       | -0.70% | 1.18 | 5,923.61            | 7.54                       | 3,520.27   | 8.05   | 1.21 | 27.41%    | 16.13%  |
| ACB      | Ngân hàng   | 21.55                       | -0.23% | 1.04 | 3,639.19            | 6.97                       | 3,742.40   | 5.76   | 1.34 | 30.00%    | 26.25%  |
| HDB      | Ngân hàng   | 18.5                        | -1.07% | 0.91 | 2,023.15            | 1.87                       | 3,148.88   | 5.88   | 1.19 | 19.75%    | 22.62%  |
| LPB      | Ngân hàng   | 15.15                       | 3.41%  | 1.45 | 1,138.95            | 5.05                       | 2,732.22   | 5.54   | 1.04 | 4.36%     | 19.91%  |
| VIB      | Ngân hàng   | 23.4                        | 2.41%  | 1.28 | 2,144.33            | 11.05                      | 4,162.83   | 5.62   | 1.51 | 20.50%    | 29.67%  |
| VND      | Chứng khoán | 18.95                       | 4.70%  | 2.04 | 1,003.40            | 34.46                      | 489.06     | 38.75  | 1.58 | 21.56%    | 4.76%   |
| TPB      | Ngân hàng   | 18.65                       | 1.40%  | 1.10 | 1,785.25            | 6.29                       | 2,895.37   | 6.44   | 1.22 | 30.00%    | 20.89%  |
| SSI      | chứng khoán | 25.25                       | 3.91%  | 1.71 | 1,645.79            | 24.62                      | 1,119.93   | 22.55  | 1.66 |           | 7.91%   |
| CII      | Xây dựng    | 17.6                        | 0.28%  | 1.86 | 193.00              | 6.66                       | 217.60     | 80.88  | 0.82 | 10.35%    | 1.02%   |
| C4G      | Xây dựng    | 13.2                        | -1.49% | 2.10 | 193.45              | 2.13                       | 790.73     | 16.69  | 1.21 | 0.00%     | 8.20%   |
| CTD      | Xây dựng    | 66.5                        | 1.53%  | 1.86 | 213.55              | 1.65                       | 183.95     | 361.50 | 0.60 | 48.75%    | 0.16%   |
| HHV      | Xây dựng    | 13.8                        | 0.36%  | 1.75 | 197.61              | 3.79                       | 903.05     | 15.28  | 0.63 | 3.39%     | 3.89%   |
| LCG      | Xây dựng    | 13                          | -1.90% | 2.08 | 106.36              | 6.19                       | 780.72     | 16.52  | 0.96 | 3.39%     | 5.90%   |
| BCM      | KCN         | 80                          | 0.88%  | 0.97 | 3,600.00            | 1.62                       | 1,170.44   | 68.35  | 4.88 | 2.81%     | 8.07%   |
| HUT      | KCN         | 18.4                        | 0.55%  | 1.52 | 278.91              | 2.02                       | 161.84     | 113.69 | 1.65 | 1.94%     | 1.44%   |
| PHR      | KCN         | 46.2                        | 0.22%  | 1.44 | 272.18              | 1.43                       | 6,038.56   | 7.65   | 1.78 | 15.59%    | 24.10%  |
| SZC      | KCN         | 36.4                        | 0.69%  | 1.85 | 158.26              | 1.60                       | 1,323.36   | 27.51  | 2.35 | 2.98%     | 8.95%   |
| HSG      | Vật liệu    | 16.55                       | 1.22%  | 2.07 | 430.34              | 10.61                      | (1,753.53) |        | 0.95 | 15.20%    | -9.62%  |
| HT1      | Vật liệu    | 15                          | -0.99% | 1.52 | 248.86              | 0.83                       | 386.12     | 38.85  | 1.14 | 3.56%     | 2.89%   |
| NKG      | Vật liệu    | 16.7                        | 2.45%  | 2.25 | 191.16              | 7.60                       | (2,585.96) |        | 0.84 | 9.68%     | -11.84% |
| PTB      | Vật liệu    | 48.5                        | 1.89%  | 1.06 | 143.47              | 0.45                       | 6,016.80   | 8.06   | 1.23 | 13.90%    | 19.46%  |
| KSB      | Vật liệu    | 26.7                        | 0.38%  | 1.71 | 88.57               | 2.98                       | 1,392.77   | 19.17  | 1.04 | 3.59%     | 5.58%   |
| NVL      | BĐS         | 14.6                        | 2.82%  | 1.00 | 1,237.89            | 19.32                      | 362.35     | 40.29  | 0.77 | 5.05%     | 1.93%   |
| DXG      | BĐS         | 14.5                        | 0.00%  | 2.20 | 384.59              | 12.58                      | (239.59)   |        | 0.97 | 18.81%    | -1.63%  |
| HDC      | BĐS         | 37                          | 1.93%  | 1.41 | 173.88              | 1.93                       | 3,157.20   | 11.72  | 2.13 | 1.89%     | 20.89%  |
| DIG      | BĐS         | 20.9                        | 0.48%  | 2.51 | 554.17              | 25.98                      | 261.72     | 79.86  | 1.87 | 5.58%     | 2.12%   |
| IJC      | BĐS         | 14.6                        | -0.34% | 2.07 | 159.86              | 2.35                       | 1,661.89   | 8.79   | 0.94 | 6.00%     | 11.25%  |
| BSR      | Dầu khí     | 17.4                        | 0.58%  | 1.48 | 2,345.60            | 8.03                       | 4,750.00   | 3.66   | 1.05 | 41.13%    | 33.16%  |
| PVT      | Dầu khí     | 20.7                        | -1.43% | 1.25 | 291.29              | 2.23                       | 2,740.01   | 7.55   | 1.08 | 14.92%    | 15.37%  |
| PLC      | Săm lốp     | 35.8                        | -1.92% | 1.81 | 125.76              | 1.09                       | 1,355.49   | 26.41  | 2.29 | 1.16%     | 8.19%   |

## DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

| Cổ phiếu | Ngành     | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (triệu USD) | Thanh khoản (triệu USD) | EPS fw (VND) | P/E fw  | P/B  | NN sở hữu | ROE    |
|----------|-----------|--------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|--------------|---------|------|-----------|--------|
| DRC      | Tiện ích  | 20.55                    | -0.96% | 1.31 | 106.14              | 0.32                    | 2,246.06     | 9.15    | 1.30 | 8.97%     | 14.36% |
| REE      | Tiện ích  | 61.9                     | -0.16% | 0.83 | 1,099.95            | 2.60                    | 6,714.22     | 9.22    | 1.59 |           | 18.57% |
| GEX      | Tiện ích  | 19.1                     | 6.70%  | 1.85 | 707.11              | 29.81                   | 9.99         | 1912.68 | 1.36 | 12.11%    | 0.07%  |
| NT2      | Tiện ích  | 32.15                    | -0.92% | 0.79 | 402.40              | 1.03                    | 3,244.99     | 9.91    | 2.03 | 16.08%    | 20.92% |
| HDG      | Tiện ích  | 37.5                     | 4.17%  | 1.53 | 398.81              | 3.24                    | 4,718.16     | 7.95    | 1.64 | 22.03%    | 22.63% |
| PC1      | Tiện ích  | 29.5                     | -0.34% | 1.33 | 346.86              | 2.33                    | 1,257.41     | 23.46   | 1.55 | 7.83%     | 6.82%  |
| GEG      | Tiện ích  | 16.7                     | -0.89% | 1.12 | 233.75              | 1.57                    | 955.97       | 17.47   | 1.74 | 46.44%    | 5.74%  |
| BCG      | Dầu khí   | 10.5                     | 0.96%  | 2.13 | 243.54              | 4.57                    | 220.40       | 47.64   | 0.84 | 1.73%     | 1.50%  |
| SAB      | Bán lẻ    | 158                      | -0.19% | 0.20 | 4,405.32            | 0.19                    | 7,649.00     | 20.66   | 4.21 | 62.50%    | 22.07% |
| QNS      | Bán lẻ    | 43.5                     | 1.16%  | 0.52 | 675.08              | 0.86                    | 4,226.00     | 10.29   | 1.76 | 18.34%    | 17.50% |
| FRT      | Bán lẻ    | 58.1                     | 1.57%  | 1.41 | 344.16              | 2.34                    | 1,620.00     | 35.86   | 3.95 | 30.39%    | 11.52% |
| DGW      | Bán lẻ    | 38.35                    | 3.37%  | 1.80 | 278.58              | 3.44                    | 3,396.50     | 11.29   | 2.53 | 22.86%    | 24.73% |
| DBC      | Bán lẻ    | 19                       | -1.78% | 2.00 | 203.07              | 5.53                    | (1,339.12)   |         | 1.08 | 5.92%     | -7.20% |
| PET      | Bán lẻ    | 26.8                     | 2.68%  | 2.31 | 115.15              | 0.57                    | 1,025.57     | 26.13   |      |           | 4.26%  |
| BAF      | Bán lẻ    | 23.4                     | -2.90% |      | 146.02              | 3.40                    | 1,408.62     | 16.61   | 1.78 | 0.20%     | 11.80% |
| ANV      | Thủy sản  | 35.2                     | 0.72%  | 1.66 | 203.74              | 2.33                    | 4,368.00     | 8.06    | 1.54 | 4.85%     | 20.07% |
| VSC      | Logistics | 28.85                    | 1.23%  | 0.46 | 152.11              | 0.26                    | 2,086.56     | 13.83   | 1.33 | 3.04%     | 9.43%  |
| HAH      | Logistics | 44.5                     | 3.85%  | 1.13 | 136.10              | 5.07                    | 9,072.47     | 4.90    | 1.31 | 5.07%     | 34.36% |
| CTR      | Công nghệ | 71                       | 0.28%  | 1.36 | 353.10              | 0.28                    | 4,040.07     | 17.57   | 4.64 | 10.68%    | 29.32% |
| TNG      | Dệt may   | 20                       | 1.01%  | 1.72 | 91.41               | 1.75                    | 2,878.54     | 6.95    | 1.29 | 15.77%    | 19.35% |

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

# KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## **BSC Trụ sở chính**

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

## **Đối với Phân tích Nghiên cứu**

Phòng Phân tích Nghiên cứu  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

## **Đối với Khách hàng tổ chức**

Phòng TVĐT và môi giới KHTC  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

## **Đối với Khách hàng cá nhân**

Trung tâm tư vấn i-Center  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

# CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

## THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (\*)

Ngày sinh (\*)

CMTND/CCCD (\*)

Ngày cấp (\*)

Nơi cấp (\*)

Số điện thoại (\*)

Email (\*)

Địa chỉ liên hệ (\*)

Tỉnh/Thành phố (\*)

Quận/Huyện (\*)

Phường/Xã (\*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



*Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký*